

Số: 389/BVTVSG-TCKT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 4 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Bảo Vệ Thực Vật Sài Gòn thực hiện công bố thông tin như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: SPC
- Địa chỉ: Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ/Tel: 028.38733295 Fax: 028.38733391
- Email: quocvuong@spchcmc.vn Website: www.spchcmc.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- **BCTC quý 1/năm 2023**
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

- Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

- Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

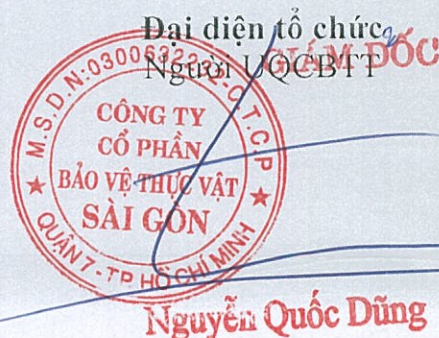
- Có Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 28/4/2023 tại đường dẫn: <http://spchcmc.vn/VN/Quan-He-Co-Dong.html>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong Q1 năm 2023: không phát sinh.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 1/2023;
- Văn bản giải trình quý 1/2023.



TỔNG CÔNG TY NÔNG NGHIỆP SÀI GÒN
TNHH MỘT THÀNH VIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN
BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 390/BVTVSG-TCKT
Vv giải trình biến động LNST Q1.2023

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2023

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 26/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn (mã chứng khoán SPC) giải trình biến động chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 1 năm 2023:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Quý 1 Năm 2023	Quý 1 Năm 2022	Chênh lệch	
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)
1. BÁO CÁO TÀI CHÍNH SOÁT XÉT RIÊNG				
Doanh thu thuần	100,383,188,982	170,904,813,319	-70,521,624,337	-41%
Lợi nhuận gộp	8,278,140,190	45,978,059,051	-37,699,918,861	-82%
Doanh thu tài chính	16,011,627,061	317,813,937	15,693,813,124	4938%
Chi phí tài chính	7,984,927,746	6,825,384,636	1,159,543,110	17%
Chi phí bán hàng	20,771,978,887	30,763,543,637	-9,991,564,750	-32%
Chi phí quản lý	5,821,223,330	3,868,624,626	1,952,598,704	50%
Lợi nhuận khác	743,952,636	901,155,776	-157,203,140	-17%
Lợi nhuận sau thuế	-9,544,410,076	4,591,580,692	-14,135,990,768	-308%
2. BÁO CÁO TÀI CHÍNH SOÁT XÉT HỢP NHẤT				
Doanh thu thuần	195,198,242,160	253,672,277,062	-58,474,034,902	-23%
Lợi nhuận gộp	18,726,814,587	56,807,572,242	-38,080,757,655	-67%
Doanh thu tài chính	2,477,953,185	441,697,280	2,036,255,905	461%
Chi phí tài chính	12,711,080,196	10,285,022,250	2,426,057,946	24%
Chi phí bán hàng	25,789,855,825	34,892,669,130	-9,102,813,305	-26%
Chi phí quản lý	6,864,682,884	5,105,083,285	1,759,599,599	34%
Lợi nhuận khác	904,048,990	1,287,081,348	-383,032,358	-30%
Lợi nhuận sau thuế	-23,924,915,839	6,479,161,180	-30,404,077,019	-469%

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên báo cáo tài chính công ty mẹ và hợp nhất quý 1 năm 2023 của SPC giảm so với cùng kỳ năm trước do một số nguyên nhân sau:

- Thời tiết nắng nóng và sức mua thị trường thuốc Bảo vệ thực vật yếu, doanh thu bán hàng của công ty mẹ và hợp nhất giảm lần lượt là 70,5 tỉ và 58,4 tỉ, tương ứng mức giảm 41% và 23%.
- Thị trường thuốc bảo vệ thực vật cạnh tranh quyết liệt, giá bán thuốc trừ cỏ giảm mạnh, dẫn đến lợi nhuận gộp của công ty mẹ và hợp nhất giảm 37,6 tỉ và 38 tỉ, tương ứng mức giảm 82% và 67%.
- Lợi nhuận gộp của công ty mẹ và hợp nhất là 8,2 tỉ và 18,7 tỉ không bù đắp được chi phí hoạt động, dẫn tới lợi nhuận sau thuế bị lỗ.

Trên đây là toàn bộ nội dung giải trình của Công ty về tình hình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 1 năm 2023.

Trân trọng./.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quốc Dũng



CÔNG TY CỔ PHẦN BTV SAIGON
Saigon Plant Protection Joint Stock Company

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 1 NĂM 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

31.03.2023

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

TÀI SẢN	MÃ SỐ	31/03/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	516,273,918,549	595,862,129,224
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110	14,538,643,046	25,464,897,980
1.Tiền	111	14,538,643,046	19,464,897,980
2.Các khoản tương đương tiền		-	6,000,000,000
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-
2.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	121	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122	-	-
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130	129,178,867,994	162,515,827,054
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	130,133,179,166	165,394,072,203
2. Trả trước cho người bán	132	1,251,134,096	1,672,227,515
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	13,420,140,466	11,075,113,070
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(15,625,585,734)	(15,625,585,734)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	-
IV.Hàng tồn kho	140	351,528,811,737	386,713,847,337
1.Hàng tồn kho	141	353,443,229,543	388,628,265,143
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(1,914,417,806)	(1,914,417,806)
V.Tài sản ngắn hạn khác	150	21,027,595,772	21,167,556,853
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	680,551,146	934,356,923
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	19,374,183,710	19,545,886,134
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	972,860,916	687,313,796
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	52.377.202.723	54.235.538.397
I.Các khoản phải thu dài hạn	210	891,767,500	891,767,500
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	215	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	891,767,500	891,767,500
II.Tài sản cố định	220	32,368,169,190	33,514,799,873
1.Tài sản cố định hữu hình	221	25,602,904,666	26,479,546,608
- Nguyên giá	222	147,708,864,402	147,681,834,782
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(122,105,959,736)	(121,202,288,174)
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224	1,853,608,121	2,079,668,768
- Nguyên giá	225	6,008,312,210	6,008,312,210
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	(4,154,704,089)	(3,928,643,442)
3.Tài sản cố định vô hình	227	4,911,656,403	4,955,584,497
- Nguyên giá	228	9,261,423,802	9,261,423,802
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(4,349,767,399)	(4,305,839,305)
III. Bất động sản đầu tư	230	475,383,272	532,672,236
- Nguyên giá	231	2,381,697,159	2,381,697,159
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	(1,906,313,887)	(1,849,024,923)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	4,749,720,417	5,358,360,417
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4,749,720,417	5,358,360,417
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-
1.Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	-	-
V.Tài sản dài hạn khác	260	13,892,162,344	13,937,938,371
1.Chí phí trả trước dài hạn	261	13,892,162,344	13,937,938,371
2.Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	-	-
3.Lợi thế thương mại	269	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	568,651,121,272	650,097,667,621



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

31/03/2023

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	31/03/2023	01/01/2023
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	352,088,577,885	409,562,308,395
I.Nợ ngắn hạn	310	342,482,991,006	399,723,021,516
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	149,550,643,818	182,877,032,817
2. Người mua trả tiền trước	312	3,668,150,488	1,291,706,148
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	3,819,836,370	4,734,432,938
4. Phải trả người lao động	314	2,722,500,838	10,296,210,814
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	0	622,996,223
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây d	317	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	52,411,676
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	13,515,159,239	7,197,664,445
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	169,194,062,298	192,571,573,500
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	12,637,955	78,992,955
II.Nợ dài hạn	330	9,605,586,879	9,839,286,879
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	1,844,654,000	2,078,354,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4,318,271,356	4,318,271,356
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	3,442,661,523	3,442,661,523
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	216,562,543,387	240,535,359,226
I.Vốn chủ sở hữu	410	216,562,543,387	240,535,359,226
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	105,300,000,000	105,300,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	782,715,818	782,715,818
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	22,210,648,004	22,210,648,004
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	60,123,450,469	60,123,450,469
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	17,461,541,055	41,434,356,894
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ tr	421A	41,386,456,894	17,501,835,052
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B	-23,924,915,839	23,932,521,842
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
13. lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	10,684,188,041	10,684,188,041
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440	568,651,121,272	650,097,667,621



Người Lập

[Signature]
Nguyễn Quốc Dũng

Kế Toán Trưởng

[Signature]
Bùi Thị Ánh Tuyết

Giám đốc

28/4/2023



Nguyễn Quốc Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Q1 Năm 2023


Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Q1 Năm 2023	Q1 Năm 2022
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	197,373,603,298	256,898,219,796
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	2,175,361,138	3,225,942,734
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	195,198,242,160	253,672,277,062
11	4. Giá vốn hàng bán	26	176,471,427,573	196,864,704,820
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		18,726,814,587	56,807,572,242
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	2,477,953,185	441,697,280
22	7. Chi phí tài chính	28	12,711,080,196	10,285,022,250
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		3,606,051,569	2,453,357,547
24	8. Chi phí bán hàng	29	25,789,855,825	34,892,669,130
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	6,864,682,884	5,105,083,285
	Phân lãi lỗ công ty liên doanh liên kết			
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		(24,160,851,133)	6,966,494,857
31	11. Thu nhập khác	31	910,173,195	1,292,178,381
32	12. Chi phí khác	32	6,124,205	5,097,033
40	13. Lợi nhuận khác		904,048,990	1,287,081,348
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(23,256,802,143)	8,253,576,205
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33.1	668,113,696	1,774,415,025
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33.2		
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(23,924,915,839)	6,479,161,180

Người lập

Kế toán trưởng

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 04 năm 2023

Giám đốc


Nguyễn Quốc Dũng


Bùi Thị Ánh Tuyết



Nguyễn Quốc Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Lũy kế từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	276,001,340,748	285,407,780,142
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(216,705,858,552)	(247,688,194,473)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(22,905,361,564)	(23,151,774,159)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(3,606,051,569)	(4,158,498,572)
5. Tiền chi nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(4,808,207,619)	(3,351,832,345)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	95,773,813,146	131,270,044,625
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(112,116,598,955)	(133,905,235,545)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	11,633,075,635	4,422,289,673
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(113,314,000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	608,640,000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đvị khác	24	-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	285,988,971	108,333,992
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	781,314,971	108,333,992
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	149,322,340,341	150,291,288,392
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(172,699,851,543)	(154,222,121,476)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(47,900,000)	(53,000,000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(23,425,411,202)	(3,983,833,084)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(11,011,020,596)	546,790,581
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	25,464,897,980	42,589,760,887
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	84,765,662	
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	14,538,643,046	43,136,551,468

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2023

Lập bảng

Kế toán trưởng

Giám đốc

Ngô Thị Thanh Phụng

Bùi Thị Ánh Tuyết

Nguyễn Quốc Dũng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sân xuất, kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là :

- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp.
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh).
- Mua bán phân bón, thuốc thú y thủy sản, thuốc bảo vệ thực vật.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 03 năm 2021: 484 nhân viên.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

6.1. Tổng số các Công ty con:

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 02 công ty con.

6.2. Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào (*)	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	Cung ứng XK lao động, môi giới thương mại, kinh doanh hàng nông sản, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật.	61.73%	61.73%	61.73%

6.4. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

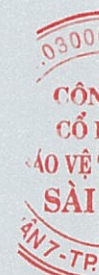
Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Văn phòng đại diện Đồng Tháp	Tỉnh Đồng Tháp (1)	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Văn phòng đại diện Bạc Liêu	Tỉnh Bạc Liêu	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Trạm dịch vụ Bảo vệ thực vật	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Văn phòng đại diện Khánh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa (1)	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Cần Thơ	TP. Cần Thơ	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Nghệ An	Tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Xi nghiệp Hiệp Phước	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Văn phòng đại diện An Giang	Tỉnh An Giang (1)	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Myanmar	TP Yangon - Myanmar	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất:

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 03 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Công ty áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các Công ty con.

Các báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Nhóm Công ty, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Nhóm Công ty đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi thế thương mại (hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ) phát sinh từ giao dịch mua Công ty con là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần đều trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa không quá 10 năm. Định kỳ, Công ty đánh giá lại tổn thất lợi thế thương mại, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

Thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong Công ty con

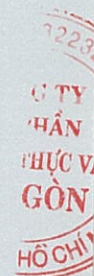
* Khi Công ty tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản vốn góp ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của bên góp vốn trong tài sản thuần của Công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết sau khi mua thành một chỉ tiêu riêng biệt.

Báo cáo tài chính của Công ty liên kết được lập cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nhân công chính.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCD vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chỉ ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Tài sản cố định vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp

Nguyên giá tài sản cố định vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp bao gồm toàn bộ chi phí phát sinh từ thời điểm mà tài sản vô hình đáp ứng được định nghĩa và tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định vô hình đến khi tài sản được đưa vào sử dụng.

7.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCD thuê tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

7.4 Phương pháp khấu hao TSCD

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCD như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	05- 25 năm
<i>Máy móc, thiết bị</i>	03- 10 năm
<i>Phương tiện vận tải</i>	05 - 09 năm
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	03 - 08 năm
<i>Tài sản cố định hữu hình khác</i>	03 năm
<i>Tài sản cố định vô hình khác</i>	03 năm
<i>Quyền sử dụng đất</i>	50 năm
<i>Phần mềm vi tính</i>	03 năm

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; quyền sử dụng đất.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

030
00
00
0 V
SÀ
7-7

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như: phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ, các chi phí liên quan khác.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

Công ty không trích khấu hao đối với Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy Bất động sản đầu tư bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Công ty đánh giá giảm nguyên giá Bất động sản đầu tư và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán. Khi Bất động sản đầu tư tăng trở lại thì Công ty thực hiện hoàn nhập tối đa bằng số đã ghi giảm trước đây.

Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc

10 năm

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, bảo hiểm tài sản...); công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa TSCĐ; tiền thuê đất trả trước; tiền thuê kho; chi phí phần mềm máy tính; chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (44 năm).

11. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi vay, chi phí chiết khấu khuyến mại đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận, thông báo khuyến mại của công ty.

15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

0632
NG T
PHÁ
THỰC
SÀI GÒN
HỒC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc niên độ.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng phải trả xử lý hóa chất bảo vệ thực vật quá hạn sử dụng.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu đối với giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo chương trình dành cho khách hàng truyền thống

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện.

Khi hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, khoản doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu, giảm giá theo quy định của chương trình.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phân ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: thuế suất 20%.

21. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong tương hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

22. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

23. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

24. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

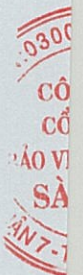
	31/03/2023	01/01/2023
Tiền	14,538,643,046	19,464,897,980
Tiền mặt	2,061,360,142	2,975,233,968
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12,477,282,904	14,599,088,962
Tiền đang chuyển		1,890,575,050
Các khoản tương đương tiền	-	6,000,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		6,000,000,000
Cộng	14,538,643,046	25,464,897,980

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 3,00%/năm.

2. Các khoản đầu tư tài chính:

3. Phải thu của khách hàng

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	130,133,179,166	-	165,394,072,203	(14,765,206,430)
Đại lý Sear Kim Sru	10,691,526,632		10,904,499,424	
Đại lý Lim Kuon Heng	5,942,977,637		8,606,355,804	
Đại lý Houy Heang	3,075,450,294		5,628,315,926	
Đại lý Thành Y	482,918,433		307,585,299	
CH Vật Tư Công Nghiệp Đào Công An	3,603,337,679		4,078,252,334	
Hộ Kinh doanh Sơn - Hải	2,613,130,000		2,613,130,000	(1,333,306,000)
Đại lý Chhun Hong	5,166,811,464		616,916,094	
Shwe Dar Company Limited	1,114,728,648		1,201,940,501	
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Long Huy Bảo	3,275,568,294		3,275,568,294	(3,275,568,294)
Đại lý Nguyễn Thanh Hùng	3,389,393,558		3,389,393,558	(3,389,393,558)
Công ty TNHH Bảo Vệ Thực Vật Thiên An	1,310,622,033		1,310,622,033	(1,310,622,033)
Phải thu khách hàng khác	89,466,714,494		123,461,492,936	(5,456,316,545)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cộng	130,133,179,166	-	165,394,072,203	(14,765,206,430)
4. Trả trước cho người bán	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	1,251,134,096	(580,160,000)	1,672,227,515	(580,160,000)
TT Nghiên cứu phân bón & dinh dưỡng cây trồng	198,000,000	-	198,000,000	-
Close Friend Co, ltd	419,760,000	(419,760,000)	419,760,000	(419,760,000)
Cty TNHH TM XD Công Liêm	136,400,000	(136,400,000)	136,400,000	(136,400,000)
Công ty cổ phần ERP Việt	267,775,000	-	267,775,000	-
Cty CP KD & XD Tân Toàn Thắng	24,000,000	(24,000,000)	24,000,000	(24,000,000)
Các nhà cung cấp khác	205,199,096		626,292,515	
	1,251,134,096	(580,160,000)	1,672,227,515	(580,160,000)
5. Phải thu khác	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	13,420,140,466	(280,219,304)	11,075,113,070	(280,219,304)
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	-		6,904,110	
Phải thu về bảo hiểm xã hội			68,448,914	
Tạm ứng	1,548,298,754		1,385,110,893	
Ký cược, ký quỹ	76,111,914		278,475,387	
Phải thu từ nguồn quỹ khen thưởng phúc lợi	6,340,872,047		5,261,261,924	
Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng Nutifood Bình Du	456,874,887		703,686,718	
Cơ sở sản xuất Nước Việt	850,000,000		850,000,000	
Shopping Center Kiên Tường	499,999,999		499,999,999	
Cty CP DL KS Kiên Tường	156,839,540		156,839,540	
Cty CP Hàng Tiêu dùng Masan	312,243,987		312,243,987	
Phải thu khác	3,178,899,338	(280,219,304)	1,552,141,598	(280,219,304)
b. Dài hạn	891,767,500	-	891,767,500	-
Ký cược, ký quỹ	891,767,500	-	891,767,500	-
Cộng	14,311,907,966	(280,219,304)	11,966,880,570	(280,219,304)
6. Nợ xấu: xem trang riêng.				
7. Hàng tồn kho	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-		-	
Nguyên liệu, vật liệu	1,512,057,427		121,271,582,752	
Công cụ, dụng cụ	104,851,982,054		152,536,162	
Thành phẩm	37,701,532,791	(1,284,656,819)	179,035,104,459	(1,284,656,819)
Hàng hoá	206,938,108,248	(629,760,987)	88,169,041,770	(629,760,987)
Cộng	351,003,680,520	(1,914,417,806)	388,628,265,143	(1,914,417,806)
8. Tài sản dở dang dài hạn	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	4,749,720,417	-	5,358,360,417	-
Dự án Kho Long An	311,866,029		311,866,029	
Công trình phục vụ NN dự án 7,3 ha Kiên Tường	3,931,258,900		3,931,258,900	

6322
 NG TY
 PHẦN
 THỰC
 SÀI GÒN
 PHỐC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Dự án kho mở rộng Cần Thơ	158,386,306	158,386,306
Sửa chữa lớn tài sản cố định	181,818,182	181,818,182
Quyền sử dụng đất Ba Long	131,952,000	740,592,000
Mua sắm MMTB	34,439,000	34,439,000
Cộng	4,749,720,417	5,358,360,417

9. Tài sản cố định hữu hình: xem trang 45.

10. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (*)	Tổng cộng
Nguyên giá	-	6,008,312,210	6,008,312,210
Số dư đầu năm	-	6,008,312,210	6,008,312,210
Thuê tài chính trong năm	-	-	-
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
Số dư cuối năm	-	6,008,312,210	6,008,312,210
Giá trị hao mòn lũy kế	-	4,154,704,089	4,154,704,089
Số dư đầu năm	-	3,928,643,442	3,928,643,442
Khấu hao trong kỳ	-	226,060,647	226,060,647
Số dư cuối năm	-	4,154,704,089	4,154,704,089
Giá trị còn lại	-	1,853,608,121	1,853,608,121
Số dư đầu năm	-	2,079,668,768	2,079,668,768
Số dư cuối năm	-	1,853,608,121	1,853,608,121

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	7,999,969,934	728,278,868	533,175,000	9,261,423,802
Số dư cuối năm	7,999,969,934	728,278,868	533,175,000	9,261,423,802
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	3,111,468,758	661,195,547	533,175,000	4,305,839,305
Khấu hao trong năm	35,178,093	8,750,001	-	43,928,094
Số dư cuối năm	3,146,646,851	669,945,548	533,175,000	4,349,767,399
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	4,888,501,176	67,083,321	-	4,955,584,497
Số dư cuối năm	4,853,323,083	58,333,320	-	4,911,656,403

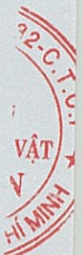
12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	2,381,697,159	2,381,697,159
Số dư cuối năm	2,381,697,159	2,381,697,159
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	1,849,024,923	1,849,024,923
Khấu hao trong năm	57,288,964	57,288,964
Số dư cuối năm	1,906,313,887	1,906,313,887
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	532,672,236	532,672,236
Số dư cuối năm	475,383,272	475,383,272

Bất động sản đầu tư cho thuê là nhà cửa cho thuê tại Huyện Bachieng, tỉnh Champasak, Quốc gia Lào.

13. Chi phí trả trước

	31/03/2023	01/01/2023
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	680,551,146	934,356,923
+ Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	295,077,428	314,007,117
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ	60,557,664	20,592,054



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

+ Chi phí bảo hiểm	33,512,403	323,246,048
+ Chi phí thuê kho	153,833,340	179,216,067
+ Chi phí phần mềm máy tính chờ phân bổ		
+ Các khoản khác	137,570,311	97,295,637
b. Chi phí trả trước dài hạn	13,892,162,344	13,937,938,371
Chi phí thuê đất Hiệp Phước (*)	12,895,114,097	13,011,286,295
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	140,552,110	113,708,493
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	519,406,115	444,383,838
Chi phí cải tạo đất thuê tại Lào	276,028,982	207,685,033
Các chi phí khác	61,061,040	160,874,712
Cộng	14,572,713,490	14,872,295,294

(*) Đây là khoản chi phí thuê đất trả trước cho diện tích 42.123 m2 thuộc lô C1 - C2 tại Khu Công nghiệp Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh theo hợp đồng cho thuê quyền sử dụng đất số 80/HĐTD.05 ngày 27/06/2015 và Phụ lục hợp đồng số 09 ngày 28/07/2008 giữa Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn và Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp Tân Thuận, thời hạn thuê là 44 năm tính từ ngày 27 tháng 06 năm 2005.

14. Phải trả người bán

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	149,550,643,818	149,550,643,818	182,877,032,817	182,877,032,817
Kolon Global Corporation			5,449,096,800	5,449,096,800
Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại Nam Long Phát	6,160,863,118	6,160,863,118	7,544,284,647	7,544,284,647
Eastchem Co., Ltd	63,716,503,641	63,716,503,641	64,539,035,747	64,539,035,747
SHANDONG WEIFANG RAINBOW CHEMICAL CO., LTD	14,720,867,000	14,720,867,000	9,522,477,029	9,522,477,029
Jiangsu Sinamyang International Group Co., Ltd	6,828,519,948	6,828,519,948	15,577,142,789	15,577,142,789
Cty Thúc phẩm Nutifood Bình Dương	676,782,443	676,782,443	712,641,095	712,641,095
ZHEJIANG CHEMICALS IMPORT&EXPORT CORPORATION	9,898,188,100	9,898,188,100	14,498,489,700	14,498,489,700
HERANBA INDUSTRIES LIMITED	3,451,812,929	3,451,812,929	806,922,000	806,922,000
Phải trả các đối tượng khác	44,097,106,639	44,097,106,639	64,226,943,010	64,226,943,010
Cộng	149,550,643,818	149,550,643,818	182,877,032,817	182,877,032,817

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Phải nộp	Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm	
	01/01/2023	31/03/2023	01/01/2023	31/03/2023
Thuế giá trị gia tăng	209,937,214	2,425,426,096	2,342,469,532	292,893,778
Thuế xuất, nhập khẩu		22,735,080	22,735,080	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,089,901,856	3,843,967,512	4,808,207,619	125,661,749
Thuế thu nhập cá nhân	544,371,488	300,048,416	769,082,257	75,337,647
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	2,800,504,030	512,259,639		3,312,763,669
Thuế môn bài		27,000,000	27,000,000	-
Các loại thuế khác	89,718,350	237,362,461	313,901,284	13,179,527
Cộng	4,734,432,938	7,368,799,204	8,283,395,772	3,819,836,370

19. Phải trả khác

	31/03/2023	01/01/2023
a. Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết		
Kinh phí công đoàn	392,376,342	119,366,316
Bảo hiểm xã hội, Y tế, BHYTN	1,057,950,791	10,536,120
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		20,000,000
Phải trả về các chương trình bán hàng	2,071,357,970	1,309,651,093
Phải trả lãi ký quỹ	29,693,780	47,517,632
Phải trả về hỗ trợ phí vận chuyển, thanh toán	230,809,743	16,636,023
Phải trả chiết khấu thanh toán	488,648,159	53,498,032

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phải trả CBCNV tiền bồi dưỡng độc hại	368,853,113	
Phải trả về nhận đổi hàng cho khách hàng	4,726,382,603	2,007,541,136
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1,949,070,887	1,983,940,033
Shopping Center Kiến Tường, CS SX Nước Việt	414,287,471	404,287,471
Công ty CP Vật tư TH & PB Hóa Sinh	425,000,000	425,000,000
Cơ sở sản xuất nước Việt	529,846,144	226,574,144
Các khoản phải trả, phải nộp khác	830,882,236	573,116,445
Cộng	13,515,159,239	7,197,664,445
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1,844,654,000	2,078,354,000
Cộng	1,844,654,000	2,078,354,000

20. Vay và nợ thuế tài chính

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang 46.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/03/2023	01/01/2023
Vốn góp Công ty mẹ-Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn-TNHH MTV	59.33%	62,470,000,000	62,470,000,000
Vốn góp của các cổ đông khác	40.67%	42,830,000,000	42,830,000,000
Cộng	100.00%	105,300,000,000	105,300,000,000
		31/03/2022	01/01/2022
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận			
Vốn góp của chủ sở hữu		105,300,000,000	105,300,000,000
Vốn góp đầu năm		105,300,000,000	105,300,000,000
Vốn góp tăng trong năm		-	-
Vốn góp giảm trong năm		-	-
Vốn góp cuối năm		105,300,000,000	105,300,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-	-

d. Cổ tức

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường

	Năm 2022	Năm 2021
	17%	17%

d. Cổ phiếu

	31/03/2022	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10,530,000	10,530,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10,530,000	10,530,000
Cổ phiếu phổ thông	10,530,000	10,530,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10,530,000	10,530,000
Cổ phiếu phổ thông	10,530,000	10,530,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10,000	10,000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/03/2023	01/01/2023
Quỹ đầu tư phát triển	60,123,450,469	60,123,450,469
Cộng	60,123,450,469	60,123,450,469

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiến lược của doanh nghiệp.

24. Chênh lệch tỷ giá

	31/03/2023	01/01/2023
Số dư đầu năm	16,021,691,106	16,021,691,106
Số tăng trong năm	6,188,956,898	6,188,956,898
+ Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	6,188,956,898	6,188,956,898

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cộng	22,210,648,004	22,210,648,004
b. Nợ khó đòi đã xử lý		
	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty TNHH Giống cây trồng Hải Anh - Phú Thọ	5,336,218,777	5,336,218,777
Dại lý Phạm Thu Hà	4,587,884,688	4,587,884,688
Cửa hàng Phương Đồng	2,316,145,180	2,316,145,180
Ông Nguyễn Văn Giáp	3,485,588,985	3,485,588,985
Các đối tượng khác	2,006,831,852	2,006,831,852
Cộng	17,732,669,482	17,732,669,482
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Q1 năm 2023	Q1 năm 2022
Doanh thu bán hàng	197,373,603,298	256,898,219,796
Cộng	197,373,603,298	256,898,219,796
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Q1 năm 2023	Q1 năm 2022
Giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại	2,175,361,138	3,225,942,734
Cộng	2,175,361,138	3,225,942,734
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Q1 năm 2023	Q1 năm 2022
Doanh thu thuần bán hàng hóa	195,198,242,160	253,672,277,062
Cộng	195,198,242,160	253,672,277,062
4. Giá vốn hàng bán	Q1 năm 2023	Q1 năm 2022
Giá vốn hàng bán hàng hóa, thành phẩm	176,471,427,573	196,864,704,820
Cộng	176,471,427,573	196,864,704,820
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Q1 năm 2023	Q1 năm 2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	273,365,861	108,104,623
Lãi chênh lệch tỷ giá	2,184,012,534	204,158,302
Doanh thu hoạt động tài chính khác	10,634,035	129,434,355
Chiết khấu thanh toán	9,940,755	-
Cộng	2,477,953,185	441,697,280
6. Chi phí tài chính	Q1 năm 2023	Q1 năm 2022
Lãi tiền vay và thuê tài chính	3,606,051,569	2,453,357,547
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	7,027,072,526	4,269,868,361
Lãi nhân ký quỹ, ký cược	17,924,191	26,944,397
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1,684,209,192	3,432,923,501
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	356,843,233	-
Chi phí tài chính khác	18,979,485	101,928,444
Cộng	12,711,080,196	10,285,022,250
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Q1 năm 2023	Q1 năm 2022
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2,403,756,745	8,727,156,663
Chi phí nhân công	9,464,797,446	12,961,664,867
Chi phí khấu hao tài sản cố định	561,556,572	598,951,555
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,004,188,430	5,130,202,930
Chi phí khác bằng tiền	2,914,547,879	7,474,693,115
Chi phí công cụ, dụng cụ	77,210,010	-

0060
CÔNG
CỔ PH
VỆ TH
ÀI G
TP HỒ


BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chiết khấu khuyến mãi	3,363,798,743	
Cộng	25,789,855,825	34,892,669,130
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Q1 năm 2023	Q1 năm 2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36,063,703	272,621,045
Chi phí nhân công	3,281,204,929	2,356,587,705
Chi phí khấu hao tài sản cố định	113,950,959	166,487,705
Thuế, phí, lệ phí	78,314,321	168,959,054
Chi phí đồ dùng văn phòng	49,306,643	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,676,994,675	915,315,038
Chi phí khác bằng tiền	1,628,847,654	1,225,112,738
Cộng	6,864,682,884	5,105,083,285
9. Thu nhập khác	Q1 năm 2023	Q1 năm 2022
Thu nhập từ chiết khấu thương mại, hỗ trợ bán hàng	98,267,203	380,944,760
Thu nhập bán phế liệu	10,436,365	144,132,443
Thu nhập từ bán phuy	114,000,000	131,454,545
Thu nhập cho thuê kho	632,541,024	618,640,719
Thu nhập khác	44,788,603	17,005,914
Giá trị hàng hỏng nhận bồi thường + kiểm kê	7,140,000	-
Thu nợ khó đòi	3,000,000	-
	910,173,195	1,292,178,381
10. Chi phí khác	Q1 năm 2023	Q1 năm 2022
Chi phí xử lý, tiêu hủy sản phẩm hư hỏng, kém phẩm chất	-	-
Các khoản bị phạt	2,755,593	883,794
Khấu hao TSCĐ không tham gia sản xuất	1,096,995	-
Chi phí khác	2,271,617	4,213,239
Cộng	6,124,205	5,097,033
11 Thuyết minh yếu tố	Q1 năm 2023	Q1 năm 2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	94,457,994,470	266,521,941,007
Chi phí nhân công	16,382,235,757	17,280,957,551
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,278,331,631	1,826,381,231
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11,518,150,918	7,008,080,491
Chi phí bằng tiền khác	5,662,222,490	12,221,580,862
	129,298,935,267	304,858,941,142

Người lập


 Ngô Thị Thanh Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Bùi Thị Ánh Tuyết

Ty HCM, ngày 04 tháng 04 năm 2023
 Thủ Đốc




 Nguyễn Quốc Dũng

1223
 TY
 AN
 UC V
 ON
 CHI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

V.6. Nợ khó đòi

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	18,390,872,154	2,765,286,420	18,390,872,154	2,765,286,420
+ Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Long Huy Bảo	3,275,568,294		3,275,568,294	
+ Đại lý Nguyễn Thanh Hùng	3,389,393,558		3,389,393,558	
+ Cty TNHH BVTV Thiên An	1,310,622,033		1,310,622,033	
+ Hộ Kinh Doanh Sơn Hải	2,613,130,000	1,279,824,000	2,613,130,000	1,279,824,000
+ Các khoản khác	7,802,158,269	1,485,462,420	7,802,158,269	1,485,462,420



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	66,534,390,555	44,925,541,127	32,700,856,811	2,385,937,382	1,135,108,907	147,681,834,782
<i>Mua trong năm</i>		53,314,000		60,000,000		113,314,000
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>						-
<i>Tăng khác</i>						-
<i>giảm khác</i>						-
Số dư cuối năm	66,534,390,555	44,978,855,127	32,700,856,811	2,445,937,382	1,135,108,907	147,795,148,782
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	52,645,190,133	38,671,909,051	26,497,377,001	2,252,703,082	1,135,108,907	121,202,288,174
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	302,198,188	442,940,087	232,038,609	12,779,058		989,955,942
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>						-
Số dư cuối năm	52,947,388,321	39,114,849,138	26,729,415,610	2,265,482,140	1,135,108,907	122,192,244,116
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	13,889,200,422	6,253,632,076	6,203,479,810	133,234,300	-	26,479,546,608
Số dư cuối năm	13,587,002,234	5,864,005,989	5,971,441,201	180,455,242	-	25,602,904,666

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.24. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	105,300,000,000	782,715,818	16,021,691,106	57,628,796,060	45,197,021,205	10,716,445,542	235,646,669,731
- Lãi trong năm	-	-	-	-	24,044,121,842	513,988,917	24,558,110,759
- Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(17,901,000,000)	(427,658,000)	(18,328,658,000)
- Thù lao HĐQT & BKS	-	-	-	-	(399,687,490)	(42,703,276)	(442,390,766)
- Tạm chi thù lao HĐQT & BKS	-	-	-	-	-	-	-
- Tiền khen thưởng ban điều hành công ty	-	-	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ đầu tư phát triển 2022	-	-	-	2,494,654,409	(2,494,654,409)	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 2022	-	-	-	-	(7,011,444,254)	(75,885,142)	(7,087,329,396)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	-	-	6,188,956,898	-	-	-	6,188,956,898
- Truy thu thuế	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế cổ tức từ nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	105,300,000,000	782,715,818	22,210,648,004	60,123,450,469	41,434,356,894	10,684,188,041	240,535,359,226
Số dư đầu năm	105,300,000,000	782,715,818	22,210,648,004	60,123,450,469	41,434,356,894	10,684,188,041	240,535,359,226
- Lãi trong năm	-	-	-	-	(23,924,915,839)	-	(23,924,915,839)
- Chi trả cổ tức năm 2022	-	-	-	-	-	-	-
- Thù lao HĐQT & BKS	-	-	-	-	(47,900,000)	-	(47,900,000)
- THUONG HĐQT & BKS năm 2022	-	-	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm này	105,300,000,000	782,715,818	22,210,648,004	60,123,450,469	17,461,541,055	10,684,188,041	216,562,543,387

20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2023		Trong năm		31-03-2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	189,703,109,644	189,703,109,644	149,322,340,341	171,895,276,243	167,130,173,742	167,130,173,742
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC ⁽¹⁾	7,536,682,197	7,536,682,197	8,132,426,976	5,398,631,670	10,270,477,503	10,270,477,503
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ⁽²⁾	50,095,120,283	50,095,120,283	14,410,450,367	21,431,267,016	43,074,303,634	43,074,303,634
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Thành phố Hồ Chí Minh ⁽³⁾	101,723,871,046	101,723,871,046	48,065,298,231	68,774,502,594	81,014,666,683	81,014,666,683
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn ⁽⁵⁾	10,197,918,079	10,197,918,079	13,235,042,916	10,047,819,898	13,385,141,097	13,385,141,097
- Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ⁽⁶⁾	4,673,464,000	4,673,464,000	4,088,714,798	8,762,178,798	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Long An	10,524,559,688	10,524,559,688	53,335,444,753	53,799,381,916	10,060,622,525	10,060,622,525
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Long An	4,881,494,351	4,881,494,351	8,054,962,300	3,681,494,351	9,254,962,300	9,254,962,300
- Vay cá nhân ⁽⁷⁾	70,000,000	70,000,000			70,000,000	70,000,000
Nợ dài hạn đến hạn trả	2,868,463,856	2,868,463,856	-	804,575,300	2,063,888,556	2,063,888,556
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ⁽⁸⁾	1,549,360,000	1,549,360,000		387,340,000	1,162,020,000	1,162,020,000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (5)	387,940,000	387,940,000		96,985,000	290,955,000	290,955,000
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	365,400,000	365,400,000		91,350,000	274,050,000	274,050,000
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam ⁽⁹⁾	565,763,856	565,763,856		228,900,300	336,863,556	336,863,556
	192,571,573,500	192,571,573,500	149,322,340,341	172,699,851,543	169,194,062,298	169,194,062,298
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn						
Vay dài hạn	3,607,115,000	3,607,115,000	-	-	3,607,115,000	3,607,115,000

- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ⁽⁸⁾	1,417,200,000	1,417,200,000			1,417,200,000	1,417,200,000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (5)	1,124,165,000	1,124,165,000			1,124,165,000	1,124,165,000
Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam	1,065,750,000	1,065,750,000			1,065,750,000	1,065,750,000
Nợ thuê tài chính dài hạn	711,156,356	711,156,356	-	-	711,156,356	711,156,356
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam ⁽⁹⁾	711,156,356	711,156,356			711,156,356	711,156,356
	4,318,271,356	4,318,271,356	-	-	4,318,271,356	4,318,271,356

c) Các khoản vay đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	01/01/2023		31/03/2023	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
		VND	VND	VND	VND
- Ông Nguyễn Quốc Dũng	Giám đốc Công ty	54,000,000	-	54,000,000	-

